

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Q. LIÊN CHIÊU, TP. ĐÀ NẴNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **05/2024/KDTM-ST**

Ngày: 03-7-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIÊU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Nguyễn Văn Cơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thái Trâm Anh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Võ Quang Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2024/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T1. Trụ sở: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Út D, Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Theo giấy uỷ quyền lập ngày 31/7/2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T2. Trụ sở: đường P nối dài, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức D1, chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân C, chức danh: Kế toán trưởng (Theo giấy ủy quyền số: 294 ngày 01/7/2024). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T. Trụ sở: A P, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của mình trình bày:

Vào ngày 05/10/2020, Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) có ký kết hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD, về việc thi công các hạng mục: Bờ bao Rạch L và Bờ bao Đập C, gói thầu số 11 thi công xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện C, T và thành phố T với Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2). Sau khi ký hợp đồng Công ty T1 đã hoàn thành đúng hạn các hạng mục thi công như đã cam kết và thỏa thuận trong hợp đồng. Đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng vào ngày 10/09/2021.

Ngày 17/4/2023 Công ty T2 đã ban hành công văn số 159/CT-KTKT xác nhận công nợ đối với công ty T1 là 920.820.148 đồng và hẹn thanh toán 50% công nợ trước ngày 30/6/2023, công nợ còn lại thanh toán trước ngày 30/9/2023. Thế nhưng đến nay Công ty T2 vẫn chưa trả cho Công ty T1 số tiền nói trên như đã cam kết. Đã nhiều lần Công ty T1 liên hệ yêu cầu Công ty T2 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nêu trên nhưng Công ty T2 cố tình tránh né, viện dẫn lý do để không hợp tác và không muốn trả.

Nay Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T2 thanh toán số tiền còn nợ gốc theo Hợp đồng thầu thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020 là 920.820.148 đồng.

Công ty T1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi đã yêu cầu là 173.236.963 đồng.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn Công ty Cổ phần T2 trình bày:

Ngày 15/9/2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T và Công ty T2 ký Hợp đồng số: 276/HĐ-XD về việc thi công gói thầu số 11 thi công xây dựng công trình nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường các huyện C, T, thành phố T, theo đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T là chủ đầu tư, còn Công ty T2 là nhà thầu (*bên nhận thầu*). Trên cơ sở hợp đồng số 276, Công ty T2 ký nhiều hợp đồng thi công xây dựng với các đơn vị khác để thi công từng hạng mục nhỏ trong gói thầu số 11 nói trên.

Ngày 05/10/2020, Công ty T2 và Công ty T1 ký kết hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD về việc thi công các hạng mục: Bờ bao Rạch L và Bờ bao Đập Cần Chông thuộc gói thầu số 11 thi công xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện C, T và thành phố T. Công trình đã hoàn thành và ngày 10/9/2021 đã có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng đối với gói thầu số 11.

Công ty T2 xác nhận Công ty T2 không có tranh chấp gì về khối lượng, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ công trình của hợp đồng số 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020.

Công ty T2 xác nhận vào ngày 17/4/2023 Công ty T2 đã ban hành công văn số: 159/CT-KTKT xác nhận công nợ của Công ty T2 với các đơn vị tại Gói thầu số 11, tỉnh Trà Vinh, trong đó công nợ đối với công ty T1 là 920.820.148 đồng. Tuy nhiên, đây là số liệu công nợ trước khi có kết luận thanh tra. Sau khi có kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ T3 yêu cầu điều chỉnh giá theo từng hạng mục công trình nên Công ty T2 đã tính toán và thấy cần phải điều chỉnh giảm giá trị thanh toán cho công ty T1 với số tiền là 739.903.000 đồng.

Nay Công ty T2 có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 như sau:

1. Giá trị hợp đồng:	4.846.447.000 đồng
2. Giá trị thi công được nghiệm thu:	4.260.303.000 đồng
3. Giá trị Bên B được hưởng theo hợp đồng (90%):	3.834.272.700 đồng
4. Giá trị điều chỉnh theo KL Ttra/BTC:	(739.903.000) đồng
5. Số tiền Bên A đã thanh toán:	2.913.452.552 đồng
6. Số tiền tạm giữ theo đồng (3+4-5):	180.917.148 đồng

Như vậy Công ty T2 chỉ thừa nhận còn nợ và sẽ thanh toán cho công ty T1 số tiền là 180.917.148 đồng.

Theo điều kiện của hợp đồng quy định: Số tiền còn lại là giá trị tạm giữ 5% giá trị chờ quyết toán công trình. Do vậy, “Sau khi công trình được cấp có

thẩm quyền phê duyệt quyết toán; có kết luận của thanh tra (kiểm toán) và Bên A được Chủ đầu tư thanh toán. Vì vậy, đối với khoản tạm giữ chờ quyết toán Bên B phải hoàn thiện toàn bộ hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ quyết toán và thanh lý hợp đồng mới đủ điều kiện Bên A thanh toán số còn lại.

Hiện nay Công ty T2 đang đợi kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX về kế hoạch kiểm toán dự án liên quan đến công trình thi công của công ty T1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T1.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Đơn khởi kiện; bản sao các văn bản: Hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020 và phụ lục khối lượng, giá trị hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng, công văn số: 159/CT-KTKT ngày 17/4/2023 của Công ty T2, biên bản về việc tổ chức nghiệm thu xác nhận hết thời hạn bảo hành công trình; Công văn số 281/SNN-QLXDCT ngày 05/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T và tài liệu liên quan; hồ sơ thanh toán và phiếu giá thanh toán; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bản tự khai và trình bày của đương sự.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc công ty T2 trả cho công ty T1 số tiền nợ gốc là 920.820.148 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu phải thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng thi công xây dựng nên cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*”.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bị đơn là Công ty T2 có địa chỉ trụ sở tại quận L, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[3] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Ngày 05/10/2020, Công ty T1 và Công ty T2 ký kết hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD, về việc thi công các hạng mục: Bờ bao Rạch L và Bờ bao Đập C, gói thầu số 11 thi công xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện C, T và thành phố T. Việc ký kết hợp đồng thi công xây dựng giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thoả thuận trong hợp đồng không trái quy định của luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 6 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[5] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận Công ty T1 đã thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; các bên không có tranh chấp gì về khối lượng, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ công trình của hợp đồng số 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020. Các bên cũng thống nhất xác định: Giá trị thi công mà Công ty T1 được hưởng là 3.834.272.700 đồng, Công ty T2 đã thanh toán 2.913.452.552 đồng. Số tiền chưa thanh toán là 920.820.148 đồng. Ngày 17/4/2023 Công ty T2 đã ban hành công văn số: 159/CT-KTKT xác nhận công nợ của Công ty T2 với các đơn vị tại Gói

thầu số 11, tỉnh Trà Vinh, trong đó công nợ đối với công ty T1 là 920.820.148 đồng.

[6] Công ty T2 cho rằng hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD là căn cứ vào Hợp đồng số: 276/HĐ-XD ngày 15/9/2020 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T và Công ty T2 về việc thi công gói thầu số 11 thi công xây dựng công trình nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường các huyện C, T, thành phố T. Ngày 17/4/2023 Công ty T2 đã ban hành công văn số: 159/CT-KTKT xác nhận công nợ của Công ty T2 với các đơn vị tại Gói thầu số 11, tỉnh Trà Vinh, trong đó công nợ đối với Công ty T1 là 920.820.148 đồng. Tuy nhiên, Công ty T2 cho rằng đây là số liệu trước khi có kết luận thanh tra, sau khi có kết luận của Thanh tra thì số công nợ trên không đúng nữa. Theo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ T3 đề nghị điều chỉnh giá trị của hợp đồng số: 276/HĐ-XD ngày 15/9/2020 từ 24.573.042.000 đồng xuống còn 22.548.437.000 đồng nên cũng phải điều chỉnh lại giá của hợp đồng số: 512/2020/HĐ-TCXD. Theo đó, giá của hợp đồng số: 512/2020/HĐ-TCXD phải được điều chỉnh trừ số tiền 739.903.000 đồng nên số nợ mà Công ty T2 còn nợ Công ty T1 chỉ còn là 180.917.148 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6.1] Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ “1. Một hợp đồng thầu chính có thể có nhiều hợp đồng thầu phụ. Khi ký hợp đồng thầu phụ, tổng thầu, nhà thầu chính hoặc nhà thầu nước ngoài phải thực hiện theo các quy định sau: ...c) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được chủ đầu tư chấp thuận”. Theo Điều 14 Hợp đồng số: 276/HĐ-XD ngày 15/9/2020 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T và Công ty T2 quy định “Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận”. Theo Công văn số 281/SNN-QLXDCT ngày 05/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T gửi Tòa án trình bày: “...Việc Công ty Cổ phần T2 ký kết hợp đồng với Công ty TNHH T1 là giao dịch giữa các nhà thầu, quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong quá trình thi công gói thầu Sở Nông nghiệp và PTNT không nhận được báo cáo của Công ty Cổ phần T2 về nội dung giao khối lượng cho Công ty TNHH T1 thực hiện...”, “...Theo quy định hiện hành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh định mức đơn giá nhân công và ca máy theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ X ban hành định mức xây

dựng đối với hợp đồng đã ký kết với Công ty cổ phần T2. Đối với với khối lượng mà Công ty Cổ phần T2 hợp đồng với Công ty TNHH T1 là giao dịch giữa các bên trên cơ sở hợp đồng đã ký kết...”. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định việc Công ty T2 ký hợp đồng thi công với Công ty T1 không có sự chấp thuận của Chủ đầu tư là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T còn bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc Công ty T2 ký hợp đồng thi công với Công ty T1 có sự chấp thuận của Chủ đầu tư là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T. Như vậy, Công ty T1 không phải là nhà thầu phụ theo quy định của Hợp đồng số: 276/HĐ-XD ngày 15/9/2020 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T và Công ty T2. Hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020 giữa Công ty T1 và Công ty T2 là hợp đồng kinh tế giữa hai pháp nhân độc lập và không phụ thuộc đến Hợp đồng số 276/HĐ-XD. Công ty T1 phải được Công ty T2 trả tiền theo khối lượng thi công thực tế với đơn giá các bên đã thỏa thuận. Việc Kết luận của Thanh tra Bộ T3 yêu cầu điều chỉnh giá của hợp đồng số 276/HĐ-XD ngày 15/9/2020 không ảnh hưởng đến đơn giá của Hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD.

[6.2] Theo quy định của Điều 143 Luật Xây dựng quy định: “... Điều chỉnh hợp đồng xây dựng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng” và khoản 1 Điều 2 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng quy định “Việc Điều chỉnh giá Hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng...”. Theo Điều 6 Hợp đồng thi công xây dựng số: 512 các bên thỏa thuận thời gian thực hiện hợp đồng kết thúc vào ngày 30/4/2021; ngày 10/9/2021 đã có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng đối với gói thầu số 11; ngày 24/11/2022 đã lập biên bản tổ chức nghiệm thu xác nhận hết thời hạn bảo hành công trình. Như vậy, Hợp đồng thi công xây dựng số: 512/2020/HĐ-TCXD ngày 05/10/2020 giữa Công ty T1 và Công ty T2 đã hoàn thành nên không điều chỉnh giá theo quy định.

[6.3] Công ty T2 cho rằng công văn số: 159/CT-KTKT ngày 17/4/2023 xác nhận công nợ của Công ty T2 với các đơn vị tại Gói thầu số 11, tỉnh Trà Vinh là công văn xác nhận số liệu trước khi có kết luận thanh tra. Tuy nhiên, theo cung cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T thì kết luận của Thanh tra Bộ T3 được ban hành ngày 01/11/2021. Ngày 16/11/2022 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh T đã có công văn số 2326/SNN-

QLXDCT gửi Công ty T2 thông báo kết luận thanh tra và yêu cầu điều chỉnh giá trị hợp đồng. Tại phiên tòa đại diện của Công ty T2 cũng xác nhận Công ty T2 biết nội dung kết luận thanh tra từ tháng 11 năm 2022. Như vậy, có thể thấy trình bày của Công ty T2 là không đúng, Công ty T2 ban hành công văn xác nhận nợ số 159/CT-KTKT ngày 17/4/2023 sau khi có kết luận thanh tra. Điều này thể hiện ý chí cuối cùng của Công ty T2 đã xác nhận nợ đối với Công ty T1 và đã cam kết về thời hạn thanh toán.

[7] Theo văn bản số: 159/CT-KTKT ngày 17/4/2023 “v/v thanh toán công nợ”, Công ty T2 đã cam kết thanh toán 50% công nợ trước ngày 30/6/2023, công nợ còn lại thanh toán trước ngày 30/9/2023. Tuy nhiên đến nay Công ty T2 có tình hình nhiều lý do để không thanh toán nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T1 nên Hội đồng xét xử thấy cần buộc Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ 920.820.148 đồng cho Công ty T1.

[8] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiền lãi. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi đã rút.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T2 phải chịu theo qui định của pháp luật là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\%(120.820.148 \text{ đồng}) = 39.624.604 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 227, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 138, 139, 140, 141, 143, 144 Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Điều 4, 5, 6 và Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 2 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 đối với Công ty Cổ phần T2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*”.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty TNHH T1 số tiền **920.820.148 đồng** (*chín trăm hai mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1 về yêu cầu trả số tiền lãi 173.236.963 đồng (tính đến ngày 31/7/2023) và lãi tính từ ngày 01/8/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án tại cấp sơ thẩm.

3. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần T2 phải chịu 39.624.604 đồng (*ba mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng*). Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền 22.411.000 đồng (*hai mươi hai triệu bốn trăm mười một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002462 ngày 06/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Dương sự; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ;

Phạm Anh Tuấn